

Số: **270**/KH-UBND

Đồng Tháp, ngày **19** tháng **9** năm 2025

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025;

Ủy ban nhân dân Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 trên địa bàn tỉnh, với những nội dung cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 90/QĐ-TTg, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và các quy định hiện hành. Tập trung huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội tham gia, triển khai Chương trình hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025.

2. Yêu cầu

- Nội dung Kế hoạch được triển khai đồng bộ từ cấp tỉnh đến cơ sở, bảo đảm phù hợp với đặc thù từng địa bàn quản lý. Việc thực hiện các dự án, tiểu dự án phải tuân thủ quy định pháp luật, sát với điều kiện thực tế của tỉnh, bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả; đồng thời, lồng ghép các nguồn lực một cách hợp lý, đúng quy định để hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

- Các sở, ngành tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động triển khai các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình; gắn việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, tiến độ, chất lượng với trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp.

- Tổ chức tốt việc lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn; đẩy mạnh các hình thức huy động nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp để thực hiện mục tiêu giảm nghèo đề ra.

- Tăng cường lồng ghép, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực từ các chương trình, dự án trên địa bàn; đẩy mạnh công tác huy động nguồn lực từ cộng đồng, doanh nghiệp tham gia hỗ trợ, góp phần thực hiện thành công mục tiêu giảm nghèo bền vững.

II. NỘI DUNG

1. Mục tiêu

Năm 2025, phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh (theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 quy định tại Điều 3 Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ) xuống còn 0,81% tổng số hộ toàn tỉnh, tương đương giảm khoảng 1.115 hộ nghèo (giảm 0,12%).

(Chi tiết phân bổ chỉ tiêu giảm nghèo cho xã, phường chi tiết Phục lục kèm theo)

2. Thực hiện các chính sách của Chương trình

2.1. Chính sách tín dụng ưu đãi

- Đảm bảo 100% hộ nghèo, hộ cận nghèo có nhu cầu, có phương án sản xuất kinh doanh, được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội; 100% học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn được vay vốn trang trải chi phí học tập theo quy định.

- Tạo điều kiện thuận lợi để hộ nghèo tiếp cận nguồn vốn vay và các dịch vụ ngân hàng; bảo đảm đầy đủ nguồn vốn cho vay đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Rà soát, ban hành chính sách ưu đãi về nguồn vốn nhằm khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động thuộc hộ nghèo, bảo đảm thực hiện đúng quy định pháp luật hiện hành.

- Các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội tiếp tục phát động phong trào giúp đỡ nhau nguồn vốn làm kinh tế để thoát nghèo.

2.2. Dạy nghề, hướng dẫn cách làm ăn, chuyển giao kỹ thuật

- Tổ chức đào tạo nghề cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và người lao động có thu nhập thấp có nhu cầu học nghề; hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn, tiền ăn, tiền đi lại cho lao động hộ nghèo học các nghề đang được khuyến khích đào tạo, nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của tỉnh.

- Mở rộng đào tạo nghề định hướng và hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Lồng ghép với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, triển khai các dự án khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và hỗ trợ phát triển sản xuất, ngành nghề; hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản; phát triển ngành nghề ở nông thôn nhằm nâng cao thu nhập và giảm nghèo bền vững.

2.3. Chính sách hỗ trợ về y tế

- Thực hiện chính sách hỗ trợ mua, đóng bảo hiểm y tế cho các đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo theo quy định của pháp luật.

- Vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh đóng góp Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo. Huy động các tổ chức xã hội, tổ chức chính trị - xã hội tổ chức khám, chữa bệnh miễn phí cho người nghèo. Lồng ghép, triển khai hiệu quả các chương trình y tế quốc gia nhằm chăm sóc, nâng cao sức khỏe Nhân dân, ưu tiên đối tượng hộ nghèo.

2.4. Chính sách hỗ trợ về giáo dục

- 100% trẻ em học mẫu giáo, học sinh các cấp học, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông, học sinh học tại các trường trung cấp, sinh viên cao đẳng, đại học thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được miễn, giảm học phí theo quy định.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, mồ côi do Covid-19; vận động các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân hỗ trợ thông qua các hình thức như: Trao học bổng, trao tặng mái ấm khuyến học, thực hiện các chương trình tiếp sức đến trường, hỗ trợ dụng cụ học tập, quần áo, phương tiện đi lại.

2.5. Chính sách hỗ trợ nhà ở

- Hỗ trợ những hộ nghèo, hộ cận nghèo khó khăn về nhà ở đủ điều kiện xây dựng, sửa chữa nhà ở.

- Ngoài nguồn vốn vay từ Ngân hàng Chính sách xã hội, đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tích cực vận động Quỹ “Vì người nghèo” để hỗ trợ xây dựng nhà Đại đoàn kết cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đồng thời triển khai các chương trình an sinh xã hội khác.

2.6. Chính sách trợ giúp pháp lý

- Thực hiện trợ giúp pháp lý miễn phí cho hộ nghèo có nhu cầu trong các lĩnh vực: đất đai, nhà ở, thừa kế, hộ khẩu, hộ tịch, hôn nhân gia đình, chế độ chính sách, bảo hiểm, lao động việc làm.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động tuyên truyền pháp luật lưu động tại các xã vùng khó khăn.

3. Thực hiện các dự án của Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

3.1. Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo

- Xây dựng, phát triển, nhân rộng các mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, thương mại, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh nhằm tạo việc làm, sinh kế bền vững, thu nhập tốt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người dân sinh sống trên địa bàn xã đảo.

- Tập huấn, chuyển giao khoa học, kỹ thuật, công nghệ; dạy nghề, hướng nghiệp, tạo việc làm; hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, nguyên liệu sản xuất, vật tư, công cụ, máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất và điều kiện cơ sở vật chất.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường, liên kết phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề với bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, cộng đồng với hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan và các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

- Tổ chức các hoạt động đa dạng hóa sinh kế khác do cộng đồng đề xuất, phù hợp với phong tục, tập quán, nhu cầu của cộng đồng; phù hợp với mục tiêu của Chương trình và quy định của pháp luật.

3.2. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng

Tiểu Dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp

Tập huấn kỹ thuật, tư vấn chuyển giao kỹ thuật; hỗ trợ cây trồng, vật nuôi, vật tư, công cụ, dụng cụ sản xuất, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y và hỗ trợ khác theo quy định nhằm đổi mới phương thức, kỹ thuật sản xuất, tăng thu nhập, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả sản xuất, tạo giá trị gia tăng cho người sản xuất, thoát nghèo bền vững.

Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng

Hỗ trợ tiếp cận, can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp phòng, chống suy dinh dưỡng, thiếu vi chất dinh dưỡng cho bà mẹ, trẻ em dưới 05 tuổi thuộc hộ gia đình nghèo, cận nghèo và mới thoát nghèo; tăng cường hoạt động cải thiện chất lượng bữa ăn học đường; can thiệp phòng, chống thiếu vi chất dinh dưỡng; bảo vệ, chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ học đường (trẻ từ 05 đến dưới 16 tuổi).

3.3. Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững

Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn

Khảo sát, thống kê, dự báo nhu cầu học nghề; truyền thông, hướng nghiệp, hỗ trợ khởi nghiệp và tạo việc làm trên địa bàn tỉnh; phát triển mô hình gắn kết giáo dục nghề nghiệp với doanh nghiệp, hợp tác xã; đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người lao động có thu nhập thấp.

Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững

- Cung cấp thông tin thị trường lao động, đa dạng hóa các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động, hỗ trợ tạo việc làm bền vững cho người lao động, ưu tiên người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người - người tìm việc; hỗ trợ giao dịch việc làm; quản lý lao động gắn với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và các cơ sở dữ liệu khác; thu thập, phân tích, dự báo thị trường lao động; hỗ trợ kết nối việc làm thành công.

3.5. Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin

- Nâng cao năng lực cho cán bộ thông tin và truyền thông, đặc biệt tại các khu vực biên giới. Thiết lập các cụm thông tin điện tử công cộng tại cửa khẩu biên giới, phục vụ công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại; đồng thời cung cấp nội dung thông tin tuyên truyền cho các xã biên giới.

- Cung cấp dịch vụ thông tin công cộng tại các điểm bưu chính công cộng, tạo điều kiện để người dân ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn tiếp cận thông tin.

- Tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động thông tin cơ sở, bao gồm trang thiết bị cho Đài truyền thanh xã ở các địa bàn đặc biệt khó khăn, xã đảo và các đồn biên phòng, nhằm bảo đảm cung cấp nội dung thông tin thiết yếu cho xã hội.

- Ứng dụng công nghệ số trong việc trang bị cơ sở vật chất và xây dựng nền tảng cung cấp nội dung thông tin thiết yếu. Ưu tiên hỗ trợ tăng cường nội dung cho các xã đặc biệt khó khăn và xã đảo, nhằm bảo đảm tiếp cận thông tin đồng đều và hiệu quả.

Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình, sự kiện, chuyên trang, chuyên mục, phóng sự, ấn phẩm truyền thông về giảm nghèo bền vững; tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành và toàn xã hội đối với công tác giảm nghèo. Hỗ trợ các cơ quan báo chí, xuất bản thông tin, tuyên truyền về giảm nghèo; kịp thời giới thiệu các cá nhân, tập thể, mô hình, kinh nghiệm hay trong giảm nghèo bền vững.

- Tổ chức phong trào thi đua “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”; biểu dương, khen thưởng các địa phương, cộng đồng, hộ nghèo và các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác giảm nghèo.

- Xây dựng và triển khai các chương trình thông tin, truyền thông định hướng giúp người dân tham gia, thụ hưởng Chương trình; hỗ trợ tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản gồm: việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin, trợ giúp pháp lý, trợ giúp xã hội và bình đẳng giới.

- Tổ chức các hoạt động đối thoại chính sách về giảm nghèo ở các cấp, các ngành, đặc biệt ở cơ sở; phát triển và vận hành trang thông tin điện tử về giảm nghèo.

3.6. Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình

Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình

- Xây dựng tài liệu và tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo; chú trọng các nội dung liên quan đến triển khai Chương trình và giải quyết các chiều thiếu hụt dịch vụ xã hội cơ bản cho người nghèo, gồm: việc làm, giáo dục nghề nghiệp, đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, thông tin.

- Nâng cao kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ làm công tác trợ giúp pháp lý, công tác xã hội, bình đẳng giới, nhằm hỗ trợ hiệu quả cho người nghèo, đối tượng yếu thế và người có hoàn cảnh khó khăn. Các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng cần bảo đảm tính thiết thực, được tổ chức thường xuyên và phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tiễn của địa phương.

Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá

- Tổ chức kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện các chính sách, chương trình, dự án giảm nghèo ở tất cả các cấp; bảo đảm 100% xã, phường thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá việc triển khai kế hoạch giảm nghèo.

- Tổ chức rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2025 bảo đảm đúng quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2021–2025 và Nghị định số 30/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 07/2021/NĐ-CP.

4. Trợ giúp xã hội

- Thực hiện đầy đủ chính sách bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024)* về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo; đối tượng đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở xã hội theo Nghị định số 103/2017/NĐ-CP ngày 12/9/2017 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động, giải thể và quản lý các cơ sở trợ giúp xã hội. Đồng thời, đẩy mạnh vận động các tổ chức, cá nhân nhận đỡ đầu, trợ cấp thường xuyên cho nhân khẩu hộ nghèo không còn sức lao động và hộ nghèo thuộc diện bảo trợ xã hội *(đã hưởng trợ cấp hàng tháng)*; hỗ trợ về y tế, nhà ở, tạo điều kiện ổn định cuộc sống.

- Thực hiện kịp thời chính sách cứu trợ đột xuất cho đối tượng có hoàn cảnh khó khăn do tai nạn, thiên tai, bệnh hiểm nghèo; hỗ trợ tiền mặt và vận động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh thăm hỏi, tặng quà cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các hộ có đối tượng bảo trợ xã hội vào dịp lễ, Tết.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch được bố trí từ nguồn vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành của Tỉnh, các tổ chức chính trị – xã hội và Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện hiệu quả nội dung Kế hoạch này; đồng thời, căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, tập trung triển khai các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng Kế hoạch kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện Chương trình tại các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường; đồng thời tổng hợp, báo cáo, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình theo quy định.

- Chủ trì, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các hoạt động thuộc Dự án 2 về đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo; Tiểu Dự án 1, Dự án 3 về hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp; Tiểu dự án 1, Dự án 4 về phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn; Tiểu Dự án 2, Dự án 6 về truyền thông về giảm nghèo đa chiều; Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

- Tổ chức thực hiện các hoạt động truyền thông, nâng cao năng lực giám

nghèo, giám sát đánh giá và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo.

2. Sở Tài chính

- Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh bố trí kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025 theo tiến độ và kế hoạch phân bổ vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương giao cho tỉnh; bố trí kinh phí chi thường xuyên thực hiện Kế hoạch theo quy định về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

- Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường đề xuất thực hiện lồng ghép đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững của tỉnh để tận dụng hiệu quả các nguồn vốn đầu tư cho Chương trình; phối hợp kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả việc sử dụng kinh phí Chương trình theo quy định.

3. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, thực hiện Tiểu dự án 2, Dự án 3 về cải thiện dinh dưỡng; Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; phối hợp kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Tiểu Dự án theo quy định.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, thực hiện các hoạt động thuộc Tiểu Dự án 1, Dự án 4 về phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn; phối hợp kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Tiểu Dự án 1 thuộc Dự án 4, Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình theo quy định.

- Phối hợp với các địa phương thực hiện một số nội dung của Chương trình nhằm nâng cao tỷ lệ trẻ em thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo được đi học đúng độ tuổi, đúng cấp học và triển khai thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập học sinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

5. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, thực hiện Tiểu Dự án 3, Dự án 4 về hỗ trợ việc làm bền vững; Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; phối hợp kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Tiểu Dự án theo quy định.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Chủ trì, phối hợp các Sở, ban, ngành Tỉnh có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường hướng dẫn, thực hiện các hoạt động thuộc Tiểu Dự án 1, Dự án 6 về giảm nghèo về thông tin; Dự án 7 về nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; phối hợp kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện Tiểu Dự án theo quy định.

7. Sở Tư pháp

Triển khai thực hiện các chính sách trợ giúp pháp lý cho hộ nghèo, nâng cao chất lượng trợ giúp theo từng vụ việc và tăng cường truyền thông về trợ giúp pháp lý ở cơ sở, nơi có tỷ lệ hộ nghèo, người nghèo cao.

8. Bảo hiểm xã hội tỉnh Đồng Tháp

Chỉ đạo và hướng dẫn Bảo hiểm xã hội cơ sở phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện cấp thẻ bảo hiểm y tế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình đảm bảo kịp thời, tránh trùng lặp đối tượng.

9. Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và các đối tượng chính sách khác để phát triển sản xuất, kinh doanh, tham gia mô hình hỗ trợ sinh kế giảm nghèo, tham gia đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, xây nhà ở, vay vốn học tập,... tạo điều kiện cho người thuộc hộ nghèo nâng cao thu nhập, cải thiện mức sống, vươn lên thoát nghèo.

10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội Tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội và các ngành có liên quan xây dựng kế hoạch, nội dung giám sát và phản biện xã hội đối với việc triển khai thực hiện Chương trình; phối hợp với Ngân hàng Chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Đồng Tháp hỗ trợ tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo phát triển sản xuất, tham gia xây dựng các mô hình sinh kế giảm nghèo bền vững ở địa phương và các hoạt động an sinh xã hội của các đơn vị dành cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ khó khăn.

- Vận động các đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia ủng hộ giúp đỡ người nghèo qua Quỹ “Vì người nghèo” và thực hiện các chương trình an sinh xã hội.

11. Ủy ban nhân dân các xã, phường

- Cùng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo Chương trình giảm nghèo, phân công nhiệm vụ, nâng cao trách nhiệm của từng thành viên, bảo đảm quản lý, chỉ đạo thực hiện hoàn thành kế hoạch giảm nghèo năm 2025; Xây dựng Kế hoạch, tổ chức triển khai thực hiện công tác giảm nghèo năm 2025 theo chỉ tiêu Kế hoạch.

- Tranh thủ và tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy, chính quyền; sự phối hợp của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức chính trị - xã hội trong phát triển kinh tế - xã hội, gắn với giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội.

- Phân đấu thực hiện vượt chỉ tiêu tỷ lệ giảm hộ nghèo được Ủy ban nhân dân Tỉnh giao tại Phụ lục kèm theo. Thường xuyên theo dõi, chỉ đạo, đôn đốc quá trình triển khai, tiến độ giải ngân các nguồn vốn Dự án, Tiểu Dự án thuộc Chương trình theo quy định. Tăng cường thực hiện các hoạt động tuyên truyền, truyền thông và rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cuối năm.

- Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình triển khai thực hiện Chương trình tại địa phương.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 122/KH-UBND ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025; Kế hoạch số 194/KH-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp (cũ) về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2025.

Yêu cầu các sở, ngành Tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường và đơn vị có liên quan định kỳ báo cáo kết quả thực hiện trước ngày 18/12 và báo cáo đột xuất khi có yêu cầu về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định; đồng thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, các nội dung chưa phù hợp hoặc cần bổ sung, sửa đổi trong quá trình triển khai về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân Tỉnh xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Như mục IV;
- Bộ NN và MT (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND Tỉnh (báo cáo);
- UBMTTQ Việt Nam Tỉnh;
- ĐU UBND Tỉnh (báo cáo);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BCĐ CTMTQG XDNTM và TCCNN giảm nghèo bền vững Tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: CVP và các PCVP;
- Các Phòng: TH, KG-VX;
- Lưu: VT, TP. KT(NTB).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Huỳnh Minh Tuấn

Phụ lục
PHÂN BỐ CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO NĂM 2025
(Kèm theo Kế hoạch số **270**/KH-UBND ngày **19** /9/2025 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

STT	Đơn vị	Hộ dân cư cuối năm 2024	Hộ nghèo cuối năm 2024		Kế hoạch thoát số hộ nghèo năm 2025		Ước hộ nghèo cuối năm 2025 (*)	
			Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7=6/1
Tổng cộng		955.885	8.858	0,93	1.115	0,12	7.743	0,81
1	Phường Đạo Thạnh	18.270	137	0,75	14	0,08	123	0,67
2	Phường Mỹ Tho	13.911	72	0,52	7	0,05	65	0,47
3	Phường Thới Sơn	8.685	62	0,71	8	0,09	54	0,62
4	Phường Mỹ Phong	14.839	61	0,41	6	0,04	55	0,37
5	Phường Trung An	17.290	136	0,79	13	0,08	123	0,71
6	Phường Long Thuận	5.546	13	0,23	2	0,04	11	0,20
7	Phường Gò Công	6.821	25	0,37	2	0,03	23	0,34
8	Phường Bình Xuân	6.015	14	0,23	2	0,03	12	0,20
9	Phường Mỹ Phước Tây	9.753	46	0,47	6	0,06	40	0,41
10	Phường Thanh Hòa	4.982	37	0,74	3	0,06	34	0,68
11	Phường Cai Lậy	8.192	30	0,37	2	0,02	28	0,34
12	Phường Nhị Quý	6.425	43	0,67	3	0,05	40	0,62
13	Phường Sơn Qui	9.090	31	0,34	4	0,04	27	0,30
14	Phường Cao Lãnh	33.846	198	0,59	25	0,07	173	0,51
15	Phường Mỹ Ngãi	10.990	88	0,80	11	0,10	77	0,70
16	Phường Mỹ Trà	10.975	43	0,39	5	0,05	38	0,35
17	Phường Sa Đéc	25.786	229	0,89	29	0,11	200	0,78
18	Phường An Bình	7.325	122	1,67	17	0,23	105	1,43
19	Phường Hồng Ngự	11.211	160	1,43	35	0,31	125	1,11
20	Phường Thường Lạc	7.231	139	1,92	18	0,25	121	1,67
21	Xã Tân Phước 1	3.345	27	0,81	3	0,09	24	0,72
22	Xã Tân Phước 2	2.319	26	1,12	3	0,13	23	0,99
23	Xã Hưng Thạnh	7.136	102	1,43	13	0,18	89	1,25
24	Xã Tân Phước 3	5.581	72	1,29	9	0,16	63	1,13
25	Xã Cái Bè	13.864	158	1,14	18	0,13	140	1,01
26	Xã Hậu Mỹ	8.985	43	0,48	5	0,06	38	0,42
27	Xã Mỹ Thiện	6.235	34	0,55	4	0,06	30	0,48
28	Xã Hội Cư	11.770	106	0,90	13	0,11	93	0,79
29	Xã Mỹ Đức Tây	9.448	66	0,70	8	0,08	58	0,61

STT	Đơn vị	Hộ dân cư cuối năm 2024	Hộ nghèo cuối năm 2024		Kế hoạch thoát số hộ nghèo năm 2025		Ước hộ nghèo cuối năm 2025 (*)	
			Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)
A	B	I	2	3=2/I	4	5=4/I	6	7=6/I
30	Xã Mỹ Lợi	7.751	66	0,85	8	0,10	58	0,75
31	Xã Thanh Hưng	10.603	79	0,75	10	0,09	69	0,65
32	Xã An Hữu	11.982	116	0,97	14	0,12	102	0,85
33	Xã Thanh Phú	6.333	55	0,87	7	0,11	48	0,76
34	Xã Mỹ Thành	7.988	62	0,78	8	0,10	54	0,68
35	Xã Tân Phú	7.087	35	0,49	4	0,06	31	0,44
36	Xã Bình Phú	11.785	65	0,55	8	0,07	57	0,48
37	Xã Hiệp Đức	8.118	48	0,59	6	0,07	42	0,52
38	Xã Long Tiên	10.297	90	0,87	11	0,11	79	0,77
39	Xã Ngũ Hiệp	9.312	63	0,68	8	0,09	55	0,59
40	Xã Châu Thành	13.966	155	1,11	20	0,14	135	0,97
41	Xã Tân Hương	15.353	139	0,91	18	0,12	121	0,79
42	Xã Long Hưng	11.198	134	1,20	17	0,15	117	1,04
43	Xã Long Định	12.226	201	1,64	25	0,20	176	1,44
44	Xã Bình Trung	8.110	90	1,11	11	0,14	79	0,97
45	Xã Vĩnh Kim	7.391	96	1,30	12	0,16	84	1,14
46	Xã Kim Sơn	7.881	85	1,08	11	0,14	74	0,94
47	Xã Chợ Gạo	8.526	79	0,93	9	0,11	70	0,82
48	Xã Mỹ Tịnh An	8.584	89	1,04	11	0,13	78	0,91
49	Xã Lương Hòa Lạc	9.144	41	0,45	5	0,05	36	0,39
50	Xã Tân Thuận Bình	9.288	59	0,64	7	0,08	52	0,56
51	Xã An Thạnh Thủy	9.834	74	0,75	9	0,09	65	0,66
52	Xã Bình Ninh	8.686	81	0,93	10	0,12	71	0,82
53	Xã Vĩnh Bình	10.031	48	0,48	6	0,06	42	0,42
54	Xã Đồng Sơn	8.949	58	0,65	7	0,08	51	0,57
55	Xã Phú Thành	5.414	44	0,81	6	0,11	38	0,70
56	Xã Vĩnh Hựu	5.802	45	0,78	4	0,07	41	0,71
57	Xã Long Bình	6.709	69	1,03	9	0,13	60	0,89
58	Xã Tân Thới	7.365	106	1,44	11	0,15	95	1,29
59	Xã Tân Phú Đông	5.309	69	1,30	9	0,17	60	1,13
60	Xã Tân Hòa	7.661	52	0,68	7	0,09	45	0,59
61	Xã Gia Thuận	9.534	81	0,85	9	0,09	72	0,76
62	Xã Tân Đông	10.319	55	0,53	7	0,07	48	0,47
63	Xã Tân Điền	4.666	24	0,51	3	0,06	21	0,45
64	Xã Gò Công Đông	6.630	41	0,62	5	0,08	36	0,54
65	Xã Tân Hồng	7.720	144	1,87	18	0,23	126	1,63
66	Xã Tân Hộ Cơ	4.570	102	2,23	14	0,31	88	1,93
67	Xã Tân Thành	5.222	59	1,13	7	0,13	52	1,00
68	Xã An Phước	4.464	76	1,70	10	0,22	66	1,48
69	Xã Thường Phước	11.590	185	1,60	23	0,20	162	1,40
70	Xã Long Khánh	7.029	145	2,06	20	0,28	125	1,78
71	Xã Long Phú Thuận	12.032	171	1,42	22	0,18	149	1,24
72	Xã Tràm Chim	4.773	34	0,71	4	0,08	30	0,63

STT	Đơn vị	Hộ dân cư cuối năm 2024	Hộ nghèo cuối năm 2024		Kế hoạch thoát số hộ nghèo năm 2025		Ước hộ nghèo cuối năm 2025 (*)	
			Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)	Hộ nghèo	TL hộ nghèo (%)
A	B	1	2	3=2/1	4	5=4/1	6	7=6/1
73	Xã Tam Nông	4.118	52	1,26	7	0,17	45	1,09
74	Xã An Hòa	3.847	42	1,09	5	0,13	37	0,96
75	Xã Phú Cường	4.560	34	0,75	4	0,09	30	0,66
76	Xã An Long	10.139	108	1,07	14	0,14	94	0,93
77	Xã Phú Thọ	5.664	71	1,25	9	0,16	62	1,09
78	Xã Tháp Mười	9.853	90	0,91	11	0,11	79	0,80
79	Xã Phương Thịnh	4.321	37	0,86	5	0,12	32	0,74
80	Xã Trường Xuân	3.735	27	0,72	3	0,08	24	0,64
81	Xã Mỹ Quý	7.071	42	0,59	5	0,07	37	0,52
82	Xã Đốc Bình Kiều	5.748	50	0,87	6	0,10	44	0,77
83	Xã Thanh Mỹ	6.805	38	0,56	5	0,07	33	0,48
84	Xã Mỹ Thọ	11.176	84	0,75	11	0,10	73	0,65
85	Xã Ba Sao	5.688	54	0,95	7	0,12	47	0,83
86	Xã Phong Mỹ	6.273	44	0,70	6	0,10	38	0,61
87	Xã Mỹ Hiệp	11.693	84	0,72	11	0,09	73	0,62
88	Xã Bình Hàng Trung	8.207	70	0,85	9	0,11	61	0,74
89	Xã Thanh Bình	8.782	102	1,16	13	0,15	89	1,01
90	Xã Tân Long	14.432	226	1,57	32	0,22	194	1,34
91	Xã Tân Thạnh	5.074	58	1,14	7	0,14	51	1,01
92	Xã Bình Thành	6.709	67	1,00	8	0,12	59	0,88
93	Xã Lấp Vò	15.733	96	0,61	12	0,08	84	0,53
94	Xã Mỹ An Hưng	11.992	177	1,48	26	0,22	151	1,26
95	Xã Tân Khánh Trung	10.080	94	0,93	12	0,12	82	0,81
96	Xã Hòa Long	15.199	249	1,64	32	0,21	217	1,43
97	Xã Tân Dương	10.884	157	1,44	20	0,18	137	1,26
98	Xã Lai Vung	17.150	173	1,01	22	0,13	151	0,88
99	Xã Phong Hòa	15.551	231	1,49	29	0,19	202	1,30
100	Xã Phú Hựu	15.485	153	0,99	19	0,12	134	0,87
101	Xã Tân Nhuận Đông	12.653	90	0,71	11	0,09	79	0,62
102	Xã Tân Phú Trung	14.165	128	0,90	16	0,11	112	0,79

Ghi chú: Số chỉ tiêu được giao là số hộ cần phấn đấu thực hiện thấp nhất;

(*) Ước số hộ nghèo cuối năm 2025 trong điều kiện không có hộ nghèo mới bổ sung, nếu địa phương bổ sung 01 hộ nghèo mới thì phải giảm bổ sung 01 hộ tương ứng.